

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 11 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	2. C	3. C	4. D	5. C
6. B	7. A	8. D	9. A	10. C
11. B	12. B	13. B	14. B	15. B
16. B	17. A	18. A	19. B	20. C
21. True	22. False	23. True	24. True	25. True

26. If only my mom wouldn't shout and get angry at me for no reason.

27. I wish my father allowed me to have fizzy drinks.

28. You won't be able to lose weight unless you stop consuming too much junk food.

29. You will get all the necessary vitamins as long as you maintain a balanced diet

30. If only I were good at mathematics.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm “e”

Giải thích:

A. species /'spi:ʃi:z/

B. delete /di'li:t/

C. region /'ri:.dʒən/

D. effort /'ef.ət/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /i:/

Chọn D

2. C

Kiến thức: Phát âm “e”

Giải thích:

- A. press /pres/
- B. resident /'rez.ɪ.dənt/
- C. scene /si:n/
- D. preparation /,prep.ə'r'eɪ.ʃən/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /i:/, các phương án còn lại phát âm /e/

Chọn C

3. C

Kiến thức: Phát âm “ed”

Giải thích:

- A. threatened /'θret.ənd/
- B. answered /'ɑ:n.sərd/
- C. promised /'prɒm.ɪst/
- D. traveled /'træv.əld/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /t/, các phương án còn lại phát âm /d/

Chọn C

4. D

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích:

- A. meets /mi:ts/
- B. shops /ʃɒps/
- C. trucks /trʌks/
- D. goods /gʊdz/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/

Chọn D

5. C

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích:

- A. inventions /ɪn'ven.ʃənz/
- B. lives /laɪvz/
- C. kicks /kɪks/
- D. knows /nəʊz/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /z/

Chọn C

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. rotten (adj): thối

B. stale (adj): cũ

C. sour (adj): chua

D. raw (adj): thô

The biscuits are **stale**, we shouldn't eat them.

Tạm dịch: Bánh quy đã cũ rồi, chúng ta không nên ăn chúng.

Chọn B

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. detox (n): giải độc

B. diet (n): chế độ ăn

C. food (n): thực phẩm

D. meal (n): bữa ăn

My mother has been going on a **detox**. She's had smoothies for a week now.

Tạm dịch: Mẹ tôi đang thực hiện một chương trình thải độc. Bà ấy đã uống sinh tố trong một tuần nay.

Chọn A

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. form (n): hình thức

B. style (n): phong cách

C. look (n): cái nhìn

D. shape (n): hình dạng

Cụm từ "keep in shape": giữ dáng

A healthy diet helps keep celebrities in **shape**.

Tạm dịch: Một chế độ ăn uống lành mạnh giúp người nổi tiếng giữ dáng.

Chọn D

9.A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. bar (n): thanh

B. jar (n): lọ

C. can (n): lon

D. box (n): hộp

The boy didn't intend to eat that **bar** of chocolate. He has been eating too much sugary food.

Tạm dịch: Cậu bé không có ý định ăn thanh sô cô la đó. Anh ấy đã ăn quá nhiều đồ ăn có đường.

Chọn A

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. taste (n): vị

B. choice (n): sự lựa chọn

C. appetite (n): sự thèm ăn

D. mouth (n): miệng

My sister has lost her **appetite** for raw food. She doesn't like sushi anymore.

Tạm dịch: Chị gái tôi đã mất đi sự thèm ăn đối với thực phẩm sống. Cô ấy không còn thích sushi nữa.

Chọn C

11. B

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Cách làm câu hỏi đuôi: phủ định động từ chính + S?

Động từ chính "are" đang ở thì hiện tại đơn ở dạng phủ định do có "never" (không bao giờ) nên động từ ở câu hỏi đuôi sẽ ở dạng khẳng định với chủ ngữ số nhiều "they" (họ).

Your parents are never interested in the latest fashion trends, **are they?**

Tạm dịch: *Cha mẹ bạn không bao giờ quan tâm đến những xu hướng thời trang mới nhất phải không?*

Chọn B

12. B

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì quá khứ đơn “in 2020” (*vào năm 2020*) => Cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định với động từ thường: S + V2/ed.

leave – left – left (v): rời

go – went – gone (v): đi

After the flood in 2020, many people **left** their hometown and **went** to big cities to find jobs.

Tạm dịch: *Sau trận lũ năm 2020, nhiều người đã rời quê hương lên các thành phố lớn tìm việc làm.*

Chọn B

13. B

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Cách làm câu hỏi đuôi: phủ định động từ chính + S?

Động từ chính “is” đang ở thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định nên động từ ở câu hỏi đuôi sẽ ở dạng phủ định với chủ ngữ số ít “he” là “isn’t he”

He is keen on his new kitten, **isn’t he?**

Tạm dịch: *Anh ấy rất thích thú với chú mèo con mới của mình phải không?*

Chọn B

14. B

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì hiện tại hoàn thành “since” (*kể từ khi*) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng khẳng định với động từ thường chủ ngữ số nhiều “more jobs” (*nhiều công việc hơn*) ở dạng bị động: S + have been + V3/ed.

More jobs **have been offered** to the local inhabitants since the industrial zone was built here.

Tạm dịch: Nhiều việc làm hơn đã được cung cấp cho người dân địa phương kể từ khi khu công nghiệp được xây dựng ở đây.

Chọn B

15. B

Kiến thức: Chia dạng động từ

Giải thích:

Sau động từ “encourage” (*khuyến khích*) cần một động từ ở dạng TO V.

My teacher always encourages me **to pursue** my dream career.

Tạm dịch: Giáo viên của tôi luôn khuyến khích tôi theo đuổi nghề nghiệp mơ ước của mình.

Chọn B

16. B

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Động từ thường “has” đang ở thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định nên động từ ở câu hỏi đuôi sẽ ở dạng phủ định của động từ thường với chủ ngữ số nhiều “they” là “don’t”

Every nationality has its traditional meals, **don’t** they?

Tạm dịch: Mỗi dân tộc đều có những bữa ăn truyền thống phải không?

Chọn B

17. A

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Động từ thường “would” đang ở dạng khẳng định nên động từ ở câu hỏi đuôi sẽ ở dạng phủ định là “wouldn’t”

You'd just love to try that, **wouldn't** you?

Tạm dịch: Bạn rất muốn thử điều đó phải không?

Chọn A

18. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. for: cho

B. about: về

C. on: trên

D. of: của

Cụm từ “famous for”: nổi tiếng vì

We all know the Japanese are famous **for** eating fish, don't we?

Tạm dịch: Chúng ta đều biết người Nhật nổi tiếng vì ăn cá phải không?

Chọn A

19. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. offer (n): đề xuất

B. specialty (n): đặc sản

C. diet (n): chế độ ăn uống

D. snack (n): món ăn nhẹ

But did you know that one **specialty** is tuna eyeballs?

Tạm dịch: Nhưng bạn có biết một đặc sản đó là nhãn cầu cá ngừ không?

Chọn B

20. C

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Động từ chính “is” đang ở dạng khẳng định nên động từ ở câu hỏi đuôi sẽ ở dạng phủ định với là “isn't”.

Eating insects is your thing, **isn't** it?

Tạm dịch: Ăn côn trùng là sở thích của bạn phải không?

Chọn C

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Every nationality has its traditional meals, (16) **don't** they? Scotland, for example, with their haggis - a meat dish made with a sheep's stomach. You'd just love to try that, (17) **wouldn't** you? Yummy! Well, here are some more strange and delicious dishes from around the world. We all know the Japanese are famous (18) **for** eating fish, don't we? But did you know that one (19) **speciality** is tuna eyeballs? These are boiled in hot water and served with soy sauce or garlic. But you don't really fancy that, do you? Then how about some tasty white ant eggs

soup? This specialty comes from Laos, is topped with baby ants and tastes like squid (an animal similar to octopus) apparently. Eating insects is your thing, (20) **isn't** it? Yes? Then how about some fried tarantula? A popular snack in Cambodia so I hear.

Tạm dịch:

Mỗi dân tộc đều có những bữa ăn truyền thống, phải không? Ví dụ như Scotland với món haggis - một món thịt làm từ dạ dày cừu. Bạn chỉ muốn thử điều đó, phải không? Ngon! Vâng, đây là một số món ăn lạ và ngon hơn từ khắp nơi trên thế giới. Chúng ta đều biết người Nhật nổi tiếng vì ăn cá, phải không? Nhưng bạn có biết rằng một đặc sản là nhân cầu cá ngừ? Chúng được đun sôi trong nước nóng và ăn kèm với nước tương hoặc tỏi. Nhưng bạn không thực sự thích điều đó, phải không? Thế còn món súp trứng kiến trắng thơm ngon thì sao? Món đặc sản này đến từ Lào, bên trên có kiến con và có vị như mực (một loài động vật tương tự như bạch tuộc). Ăn côn trùng là sở thích của bạn, phải không? Đúng? Thế còn món tarantula chiên thì sao? Tôi nghe nói là một món ăn vặt phổ biến ở Campuchia đó.

21. True

Kiến thức: Đọc hiểu

In 2020, Africa had the highest number of malaria cases.

(Năm 2020, Châu Phi có số ca mắc bệnh sốt rét cao nhất.)

Thông tin: "in 2020, there were 627.000 fatal cases caused by malaria, the majority of which were recorded in Africa."

Tạm dịch: năm 2020 có 627.000 ca tử vong do sốt rét, phần lớn được ghi nhận ở Châu Phi.

Chọn True

22. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Immigration does not contribute to the increasing number of malaria deaths

(Nhập cư không góp phần làm tăng số ca tử vong do sốt rét)

Thông tin: "A large share of these cases are statistically shown to be immigrants from other countries... Malaria can be highly fatal if you neglect safety procedures and possible signs."

Tạm dịch: Một phần lớn những trường hợp này được thống kê cho thấy là người nhập cư từ các quốc gia khác, ... Bệnh sốt rét có thể gây tử vong cao nếu bạn bỏ qua các quy trình an toàn và các dấu hiệu có thể xảy ra.

Chọn False

23. True**Kiến thức:** Đọc hiểu

Malaria is a mosquito-borne disease.

*(Sốt rét là bệnh do muỗi truyền.)***Thông tin:** “It is caused when a certain type of mosquitoes, which carries infection, bites humans.”**Tạm dịch:** Nó xảy ra khi một loại muỗi mang mầm bệnh cắn người.**Chọn True****24. True****Kiến thức:** Đọc hiểu

Poor medical support also causes higher risks of malaria.

*(Hỗ trợ y tế kém cũng gây ra nguy cơ mắc bệnh sốt rét cao hơn.)***Thông tin:** “Data shows people living in underdeveloped areas with poor access to medical facilities record higher risks of contracting malaria.”**Tạm dịch:** Dữ liệu cho thấy những người sống ở các khu vực kém phát triển với khả năng tiếp cận cơ sở y tế kém có nguy cơ mắc bệnh sốt rét cao hơn.**Chọn True****25. True****Kiến thức:** Đọc hiểu

If the disease is not treated well, it can cause problems to a part of your body.

*(Nếu bệnh không được điều trị tốt, nó có thể gây ra vấn đề cho một bộ phận cơ thể bạn.)***Thông tin:** “Kidney disorders, tension and fatality are possible, unless the disease is properly treated.”**Tạm dịch:** Rối loạn thận, căng thẳng và tử vong có thể xảy ra nếu bệnh không được điều trị đúng cách.**Chọn True****Dịch bài đọc:**

Sốt rét là căn bệnh nguy hiểm gây tử vong cho hơn một triệu người mỗi năm. Ngoài ra, theo Tổ chức Y tế Thế giới, năm 2020 có 627.000 ca tử vong do sốt rét, phần lớn được ghi nhận ở Châu Phi. Chỉ riêng ở Mỹ mỗi năm có 2000 trường hợp mắc bệnh sốt rét được ghi nhận. Phần

lớn những trường hợp này được thống kê cho thấy là người nhập cư từ các quốc gia khác, bao gồm cả những quốc gia ở Nam Á và Châu Phi.

Nó xảy ra khi một loại muỗi mang mầm bệnh cắn người. Dữ liệu cho thấy những người sống ở các khu vực kém phát triển với khả năng tiếp cận cơ sở y tế kém có nguy cơ mắc bệnh sốt rét cao hơn.

Bệnh nhân mắc bệnh sốt rét thường xuất hiện một số triệu chứng bao gồm cúm nặng, nhức đầu, nôn mửa, tiêu chảy và sốt. Những triệu chứng đó thường phải mất 10 ngày hoặc hơn mới xuất hiện. Vì vậy, cách hợp lý nhất để bảo vệ bản thân là tìm kiếm sự trợ giúp y tế đáng tin cậy, làm xét nghiệm chẩn đoán và làm theo hướng dẫn của chuyên gia.

Hãy nhớ: Rối loạn thận, căng thẳng và tử vong có thể xảy ra trừ khi bệnh được điều trị đúng cách. Bệnh sốt rét có thể gây tử vong cao nếu bạn bỏ qua các quy trình an toàn và các dấu hiệu có thể xảy ra. Do đó, có kiến thức tốt về căn bệnh này, các triệu chứng cũng có thể làm giảm nguy cơ bạn mắc bệnh sốt rét.

26.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "If only" (giá như): If only + S + V (lùi thì).

It's a shame that my mom always shouts and gets angry at me for no reason.

Tạm dịch: Thật buồn khi mẹ luôn la mắng và giận dữ với tôi mà không có lý do.

Đáp án: **If only my mom wouldn't shout and get angry at me for no reason.**

(Giá như mẹ tôi đừng la mắng và giận tôi vô cớ.)

27.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "wish" (ước): S + wish + S + V (lùi thì).

My father doesn't allow me to have fizzy drinks. I hate that.

Tạm dịch: Bố tôi không cho phép tôi uống đồ uống có ga. Tôi ghét điều đó.

Đáp án: **I wish my father allowed me to have fizzy drinks.**

(Ước gì bố tôi cho phép tôi uống nước có ga.)

28.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “unless” (*trừ khi*) trong câu điều kiện loại 1: S + will + (not) + Vo + unless + S + V(s/es).

You will be able to lose weight if you stop consuming too much junk food.

Tạm dịch: *Bạn sẽ có thể giảm cân nếu bạn ngừng tiêu thụ quá nhiều đồ ăn vặt.*

Đáp án: **You won't be able to lose weight unless you stop consuming too much junk food.**

(Bạn sẽ không thể giảm cân trừ khi bạn ngừng tiêu thụ quá nhiều đồ ăn vặt.)

29.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “as long as” (*miễn là*): S + will + (not) + Vo + as long as + S + V(s/es).

You will get all the necessary vitamins if you maintain a balanced diet.

Tạm dịch: *Bạn sẽ nhận được tất cả các vitamin cần thiết nếu duy trì chế độ ăn uống cân bằng.*

Đáp án: **You will get all the necessary vitamins as long as you maintain a balanced diet.**

(Bạn sẽ nhận được tất cả các vitamin cần thiết miễn là bạn duy trì chế độ ăn uống cân bằng)

30.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “If only” (*giá như*): If only + S + V (lùi thì).

It's so unfortunate that I am not good at mathematics.

Tạm dịch: *Thật đáng tiếc là tôi không giỏi toán.*

Đáp án: **If only I were good at mathematics.**

(Giá như tôi giỏi toán.)